

I. Thông tin chung

Học phần: Ngoại ngữ 2- Nhật 3 Số tín chỉ: 3
Mã học phần: 233_71TOUR10103_01 Mã nhóm lớp học phần:.....
Thời gian làm bài: **90 phút** Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
SV được tham khảo tài liệu: Có Không
Giảng viên nộp đề thi, đáp án Lần 1 Lần 2

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO | Hình thức đánh giá | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) | Câu hỏi thi số | Điểm số tối đa | Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI |
|--------------|--|--------------------|--|----------------|----------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| CLO 1 | Kiểm tra kiến thức về ngôn ngữ. | Trắc nghiệm | 30% | 1-20 | 3 | PI 1.1 |
| CLO 3 | Xây dựng hoạt thoại. | Trắc nghiệm | 30% | 21-30 | 3 | PI 6.1 |
| CLO 3 | Xây dựng hoạt thoại. | Trắc nghiệm | 30% | 31-40 | 3 | PI 6.1 |
| CLO 4 | Đọc hiểu đoạn văn bản tiếng Nhật. | Tự luận | 20% | 41-42 | 1 | PI 7.1 |

- ⑤ わたしは ^{たんじょうび}誕生日に ^{とけい}ちち(9)時計(10)もらいました。
- 9) A/ の B/ に C/ を
10) A/ の B/ に C/ を
- ⑥ デパート(11)パンと イタリア(12)ワインを ^か買いました。
- 11) A/ を B/ の C/ で
12) A/ を B/ の C/ で
- ⑦ ホーチミンからハノイ(13)ひこうき(14)2じかん(15)かかります。
- 13) A/ で B/ まで C/ X
14) A/ で B/ まで C/ X
15) A/ で B/ まで C/ X
- ⑧ とりにくは ^{ぎゅうにく}ぎゅうにく(16)やすいです。
- 16) A/ は B/ より C/ が
- ⑨ あついきせつ(17)さむいきせつ(18)どちら(19)いいですか。
- 17) A/ と B/ より C/ が
18) A/ は B/ と C/ が
19) A/ は B/ より C/ が
- ⑩ ^{しゅうかん}1週間(20)3かい ^{かのじょ}かのじょに でんわを かけます。
- 20) A/ に B/ と C/ も

II/ Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống [. . .] (3 điểm)

- 21) ランさんは ダンスが [. . .] じょうずです。
A/ たくさん B/ よく C/ とても
- 22) ニーせんせい ^{きのう}きのう [. . .] かえりました。
A/ たくさん B/ はやく C/ とても
- 23) かんじが [. . .] わかります。
A/ だいたい B/ はやく C/ とても
- 24) あの ^{としょかん}としょかんに ^{えいごほん}英語の本が [. . .] あります。
A/ だいたい B/ よく C/ たくさん
- 25) まいばん ^{ワイン}ワインを [. . .] のみます。
A/ すこし B/ あまり C/ とても
- 26) ^{きのう}きのうの ^{ばん}ばんは [. . .] ねました。
A/ あまり B/ よく C/ ぜんぜん

- 27) 本屋は ^{ほんや} 郵便局 ^{ゆうびんきょく} と 喫茶店 ^{きっさてん} の あいだに 【. . .】。
- A/ あります B/ います C/ いきます
- 28) 木の ^き 下 ^{した} に いぬが 【. . .】。
- A/ あります B/ います C/ かえります
- 29) はこの なかに なにも 【. . .】。
- A/ あります B/ います C/ ありません
- 30) いま こうえんに だれも 【. . .】。
- A/ いません B/ います C/ いきます

III/ Chọn từ để hỏi phù hợp nhất điền vào ngoặc 【 】 (3 điểm)

- 31) いま 【. . .】 が いちばん ほしいですか。
- A/ なに B/ どこ C/ いつ
- 32) 【. . .】 くつが ほしいですか。
- A/ どんな B/ どこ C/ だれ
- 33) 【. . .】 つりに いきましたか。
- A/ なに B/ どこ C/ いつ
- 34) にほんへ 【. . .】 の べんきょうに いきますか。
- A/ なん B/ だれ C/ どなた
- 35) にちようび 【. . .】 を したいですか。
- A/ なに B/ どこ C/ いつ
- 36) 【. . .】 と およぎに いきますか。
- A/ なん B/ だれ C/ いつ
- 37) スポーツで 【. . .】 が いちばん おもしろいですか。
- A/ なに B/ どこ C/ だれ
- 38) 1ねんに 【. . .】 えいがを みますか。
- A/ なんかい B/ なん C/ なに
- 39) テーブルが 【. . .】 ありますか。
- A/ いくら B/ なんまい C/ いくつ
- 40) アメリカりょこうは 【. . .】 でしたか。
- A/ どう B/ どこ C/ どれ

V/ Đọc đoạn văn, các câu bên dưới là đúng hay sai? (đúng: O ; sai: X) (1 điểm)

いぬの せいかつ

わたしは トモです。サントスさんの うちに います。わたしは まいあさ 8
じごろ テレーザちゃんと ^{がっこう} 学校へ いきます。ごご がっこうへ テレーザちゃん
を むかえに いきます。それかれ いっしょに こうえんへ あそびにいきます。

しゅうまつは テレーザちゃんの がっこうと サントスさんの かいしゃは や
すみです。サントスさんの かぞくは とおい ところへ ^{くるま} 車で あそびに いきま
す。わたしも いっしょに いきます。

- 41) () テレーザちゃんは わたしと いっしょに がっこうから かえります。
42) () サントスさんは しゅうまつ ちかい こうえんへ あそびにいきます。

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19. tháng 07 năm 2024

NGƯỜI DUYỆT ĐỀ

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ

TS



Lâm Ngọc Bút

Đáp án

| | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 11. C | 21. C | 31. A | 41. O |
| 2. A | 12. B | 22. B | 32. A | 42. X |
| 3. C | 13. B | 23. A | 33. C | |
| 4. A | 14. A | 24. C | 34. A | |
| 5. A | 15. C | 25. A | 35. A | |
| 6. C | 16. B | 26. B | 36. B | |
| 7. A | 17. A | 27. A | 37. A | |
| 8. C | 18. B | 28. B | 38. A | |
| 9. B | 19. C | 29. C | 39. C | |
| 10. C | 20. A | 30. A | 40. A | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19. tháng 07 năm 2024

NGƯỜI DUYỆT ĐỀ

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ



TS

Lâm Ngọc Bút

